

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG ĐỨC THẮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG ĐỨC THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC THANG ENVIRONMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108625279

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 2, thôn Quỳnh Đô, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904846969

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                      | 2513     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599     |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                 | 2431     |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                              | 2432     |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                | 2710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:</li> <li>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,</li> <li>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,</li> <li>+ Sản xuất phao cứu sinh,</li> <li>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),</li> <li>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),</li> <li>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,</li> <li>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn),</li> <li>+ Sản xuất mặt nạ khí ga.</li> <li>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...</li> <li>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;</li> <li>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không;</li> <li>- Sản xuất lõi bút chì;</li> <li>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính;</li> <li>- Sản xuất găng tay;</li> <li>- Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ;</li> <li>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt;</li> <li>- Sản xuất tàu hút xì gà;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh...</li> <li>- Hoạt động nhồi bông thú,</li> </ul> | 3290 |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</li> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 20. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :</li> <li>+ Thang máy, cầu thang tự động,</li> <li>+ Các loại cửa tự động,</li> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 21. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại chi tiết:</p> <p>Bán buôn sắt, thép.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                           | 4663 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7212 |
| 29. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 30. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512 |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |

|     |                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô | 4933        |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                           | 3700(Chính) |
| 41. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                       | 3600        |
| 42. | Thu gom rác thải không độc hại                                                          | 3811        |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại                                                                | 3812        |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                | 3821        |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                      | 3822        |
| 46. | Tái chế phế liệu                                                                        | 3830        |
| 47. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                       | 3900        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỐC TRỌNG | Số 59 Đường Quang Trung, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam           | 1.800.000.000         | 90,000    | 135105155                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHÙNG VĂN THẮNG   | Số 130, ngõ 12, Đường Quang Trung, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | 200.000.000           | 10,000    | 026083000234                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC TRỌNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/04/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *135105155*

Ngày cấp: *23/10/2012*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Vĩnh Phúc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 59 Đường Quang Trung, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 59 Đường Quang Trung, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội